

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

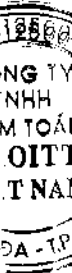
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023) Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023) Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Lê Cự Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tấn Thi Phương Thảo

Phó Tổng Giám đốc

*(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 45/UQ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2024)*

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0491/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khuê Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1



Nguyễn Thị Ngân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.937.017.722.367	12.865.257.863.969
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	881.189.688.014	1.808.047.736.004
1.	Tiền	111		402.189.688.014	229.047.736.004
2.	Các khoản tương đương tiền	112		479.000.000.000	1.579.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.385.000.000.000	6.880.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.385.000.000.000	6.880.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.808.741.525	471.809.004.056
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.517.305.809	227.234.791.466
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	54.795.972.621	86.192.000.501
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	414.622.832.649	391.808.962.378
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(224.127.369.554)	(233.426.873.759)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	123.470
IV.	Hàng tồn kho	140	10	1.790.818.021.530	3.425.833.726.401
1.	Hàng tồn kho	141		1.813.223.437.892	3.615.102.278.650
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.405.416.362)	(189.268.552.249)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		381.201.271.298	279.567.397.508
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	33.445.778.200	19.886.125.835
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		310.224.881.046	256.414.054.424
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	37.530.612.052	3.267.217.249

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.034.859.789.217	4.401.775.777.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		616.100.000	891.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	616.100.000	891.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.920.306.263.552	3.184.274.440.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.139.799.946.632	2.418.219.118.833
- Nguyên giá	222		11.374.970.849.546	11.292.934.008.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.235.170.902.914)	(8.874.714.889.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	780.506.316.920	766.055.321.217
- Nguyên giá	228		1.121.085.705.759	1.095.723.350.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.579.388.839)	(329.668.029.301)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	190.456.645.571	200.140.392.532
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(127.496.896.631)	(117.813.149.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		263.451.212.754	221.063.402.425
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	263.451.212.754	221.063.402.425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	408.053.000.000	416.941.624.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(670.713.375.369)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251.976.567.340	378.464.818.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41.932.369.816	31.633.279.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	57.953.857.919	173.665.225.290
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	129.152.858.473	150.228.832.256
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.971.877.511.584	17.267.033.641.714

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.597.410.685.121	3.488.290.974.180
I. Nợ ngắn hạn	310		1.450.935.483.122	2.935.834.528.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	793.815.596.415	879.403.208.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	130.183.283.405	80.047.629.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.628.717.232	291.665.337.759
4. Phải trả người lao động	314		143.195.333.282	198.754.406.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	236.570.092.763	795.678.024.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	50.008.881.377	48.541.273.296
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	34	-	202.043.481.704
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	8.176.000.000	375.437.729.910
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.357.578.648	64.263.437.888
II. Nợ dài hạn	330		146.475.201.999	552.456.445.817
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.667.700.000	2.542.990.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	34	-	505.108.697.415
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	102.177.312.389	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.630.189.610	44.804.757.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.374.466.826.463	13.778.742.667.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11.374.466.826.463	13.778.742.667.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.894.629.361.373	6.401.044.719.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.435.891.280.628	1.004.347.132.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		458.738.080.745	5.396.697.587.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.971.877.511.584	17.267.033.641.714

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.782.317.454.118	16.622.736.226.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	212.599.625.509	157.967.795.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	11.569.717.828.609	16.464.768.430.736
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	10.166.978.905.390	9.003.934.350.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.402.738.923.219	7.460.834.080.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	514.154.297.322	442.796.721.799
7. Chi phí tài chính	22	29	67.781.225.733	81.865.010.414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.619.555.435	61.534.621.526
8. Chi phí bán hàng	25	30	710.286.850.451	844.472.321.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	429.680.915.830	484.612.685.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		709.144.228.527	6.492.680.785.292
11. Thu nhập khác	31		8.786.705.678	16.069.847.262
12. Chi phí khác	32		9.153.062.731	1.945.364.179
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(366.357.053)	14.124.483.083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		708.777.871.474	6.506.805.268.375
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	24.328.423.358	1.105.712.654.413
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	115.711.367.371	(109.604.973.591)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		568.738.080.745	5.510.697.587.553

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	708.777.871.474	6.506.805.268.375
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	394.327.941.371	503.776.378.828
Các khoản dự phòng	03	(423.204.632.982)	379.111.591.681
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	764.179.887	4.498.230.435
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(506.324.436.242)	(408.337.507.809)
Chi phí lãi vay	06	47.619.555.435	61.534.621.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	221.960.478.943	7.047.388.583.036
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.269.827.495)	98.567.128.998
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.822.954.814.541	(1.232.157.664.214)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(575.119.241.508)	510.176.671.050
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.858.742.752)	(25.339.248.444)
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.355.628.572)	(61.669.540.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(335.670.056.362)	(1.155.893.778.102)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(214.151.427.532)	(237.343.440.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	791.490.369.263	4.943.728.711.619
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(232.102.371.410)	(72.998.283.681)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	329.999.983	2.494.306.734
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.615.000.000.000)	(11.790.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.110.000.000.000	8.345.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	465.095.288.120	345.711.346.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.728.322.916.693	(3.169.792.630.670)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	250.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(707.152.179.119)	(449.568.519.358)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.738.880.797.100)	(1.956.159.729.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.446.032.976.219)	(2.155.728.249.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(926.219.690.263)	(381.792.168.159)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.808.047.736.004	2.188.219.575.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(638.357.727)	1.620.328.673
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	881.189.688.014	1.808.047.736.004

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.289 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông; và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng (ii)	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

(ii) Theo Quyết định số 504/QĐ-PBHC ngày 09 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án triển khai thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng. Ngày 18 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục thành lập Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần iũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng và các chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.669.199.543	2.330.564.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	400.520.488.471	226.717.171.591
Các khoản tương đương tiền (i)	479.000.000.000	1.579.000.000.000
	881.189.688.014	1.808.047.736.004

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

Tiền gửi có kỳ hạn	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000
--------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ đang bị phong tỏa 5.852.663.400 VND để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho khoản bảo lãnh của Ngân hàng liên quan đến hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ - chi nhánh của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	88.200.000.000	99.900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	148.500.000.000	179.250.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	96.562.500.000	105.937.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	102.000.000.000	102.000.000.000
	386.250.000.000	-	435.262.500.000	487.087.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii) 100.000.000.000	(ii) 100.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii) 562.700.000.000	(ii) 562.700.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	22.571.720.000	21.843.600.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	22.571.720.000	(662.700.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii) 3.600.000.000	(ii) 3.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii) 16.902.000.000	(ii) (8.013.375.369)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	20.502.000.000	(8.013.375.369)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu của các công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Kumsung Enc Co., Ltd	50.007.500.000	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.121.726.000	11.775.553.240
Công ty Cổ phần F.A	10.952.499.956	14.426.449.918
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Nhà Vĩnh Lộc	10.831.076.276	5.566.998.950
Kb Chemical Co., Ltd	9.760.640.000	-
Các khách hàng khác	41.067.510.567	26.599.956.012
	<u>133.740.952.799</u>	<u>58.368.958.120</u>
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	119.776.353.010	168.865.833.346
Tổng cộng	<u>253.517.305.809</u>	<u>227.234.791.466</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Mico Mineral	3.220.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	-	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	16.196.470.756	64.611.073.313
	<u>19.417.270.756</u>	<u>73.764.873.313</u>
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	35.378.701.865	12.427.127.188
Tổng cộng	<u>54.795.972.621</u>	<u>86.192.000.501</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	110.043.267.289	110.093.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	114.978.082.196	83.868.197.262
Phải thu ngắn hạn khác	75.392.401.621	83.638.416.284
	414.622.832.649	391.808.962.378
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		
	262.970.431.024	259.634.554.037
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	616.100.000	891.100.000
	616.100.000	891.100.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") thể hiện: (1) khoản Tổng Công ty đã thanh toán tổng số tiền 107.786.937.303 VND theo Văn bản thỏa thuận bảo lãnh đối ứng giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY, và (2) các khoản phải thu khác với số tiền 6.422.144.240 VND.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTSJSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	-	Trên 3 năm	110.093.267.289	-	Trên 3 năm
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.597.868.000	-		101.597.868.000	-	
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-		8.495.399.289	-	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	1.545.947.178	Trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu của khách hàng và phải thu khác	7.843.112.140	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	-	-		9.153.800.000	-	Trên 3 năm
	225.673.316.732	1.545.947.178		234.972.820.937	1.545.947.178	

Dự phòng phải thu khó đòi

224.127.369.554

233.426.873.759

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	69.577.389.222	-	267.561.155.169	-
Nguyên liệu, vật liệu	309.731.169.770	(73.056.320)	735.311.999.640	(290.262.998)
Công cụ, dụng cụ	5.298.243.692	-	3.668.088.026	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.589.098.796	-	273.058.515.880	-
Thành phẩm	1.090.432.350.124	(22.332.360.042)	1.663.573.648.274	(60.974.125.854)
Hàng hoá	262.595.186.288	-	671.928.871.661	(128.004.163.397)
	1.813.223.437.892	(22.405.416.362)	3.615.102.278.650	(189.268.552.249)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	129.152.858.473	-	150.228.832.256	-
Tổng cộng	1.942.376.296.365	(22.405.416.362)	3.765.331.110.906	(189.268.552.249)

Trong năm, Tổng Công ty đã sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 217.206.678 VND (năm trước: 189.745.620 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 22.332.360.042 VND (năm trước: 186.972.322.364 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc của thành phẩm và hàng hóa.

Đồng thời, trong năm, Tổng Công ty đã sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 188.978.289.251 VND (năm trước: hoàn nhập 793.890.833 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	10.650.109.221	9.211.220.787
Chi phí bảo hiểm	5.654.446.620	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.341.716.070	1.639.081.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.799.506.289	9.035.824.047
	33.445.778.200	19.886.125.835
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	22.592.700.959	18.505.218.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.339.668.857	13.128.061.385
	41.932.369.816	31.633.279.429

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.193.248.219.374	8.188.685.904.047	56.386.914.021	229.611.128.289	625.001.842.323	11.292.934.008.054
Tặng trong năm	46.971.000.699	16.556.194.049	2.782.030.433	28.681.059.045	364.788.615	95.355.072.841
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.251.304.844)	(3.592.822.000)	(5.193.898.255)	(280.206.250)	(13.318.231.349)
Số dư cuối năm	2.240.219.220.073	8.200.990.793.252	55.576.122.454	253.098.289.079	625.086.424.688	11.374.970.849.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.500.170.426.479	6.654.283.506.312	52.775.041.952	204.246.616.453	463.239.298.025	8.874.714.889.221
Khấu hao trong năm	81.505.378.660	257.012.402.330	752.669.911	13.069.656.660	21.392.727.311	373.732.834.872
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.209.894.657)	(3.592.822.000)	(5.193.898.272)	(280.206.250)	(13.276.821.179)
Số dư cuối năm	1.581.675.805.139	6.907.086.013.985	49.934.889.863	212.122.374.841	484.351.819.086	9.235.170.902.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	693.077.792.895	1.534.402.397.735	3.611.872.069	25.364.511.836	161.762.544.298	2.418.219.118.833
Tại ngày cuối năm	658.543.414.934	1.293.904.779.267	5.641.232.591	40.975.914.238	140.734.605.602	2.139.799.946.632

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.209.326.536.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.642.307.105.371 VND).

* H *

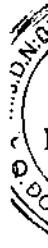
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	159.117.493.074	116.938.394.942	15.702.683.154	1.095.723.350.518
Tăng trong năm	-	-	6.626.914.000	18.735.441.241	25.362.355.241
Số dư cuối năm	803.964.779.348	159.117.493.074	123.565.308.942	34.438.124.395	1.121.085.705.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	48.847.054.834	159.117.493.074	109.393.614.057	12.309.867.336	329.668.029.301
Khấu hao trong năm	4.303.568.201	-	4.410.104.377	2.197.686.960	10.911.359.538
Số dư cuối năm	53.150.623.035	159.117.493.074	113.803.718.434	14.507.554.296	340.579.388.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	755.117.724.514	-	7.544.780.885	3.392.815.818	766.055.321.217
Tại ngày cuối năm	750.814.156.313	-	9.761.590.508	19.930.570.099	780.506.316.920

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 267.259.429.211 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 266.125.338.302 VND).



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

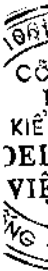
14. TẶNG, GIÁM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa và vật kiến trúc		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	12.675.392.493		105.137.757.177		117.813.149.670
Khấu hao trong năm	1.005.683.040		8.678.063.921		9.683.746.961
Số dư cuối năm	13.681.075.533		113.815.821.098		127.496.896.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	86.823.759.507		113.316.633.025		200.140.392.532
Tại ngày cuối năm	85.818.076.467		104.638.569.104		190.456.645.571

Danh mục bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị còn lại VND
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đồng Tây tại 27 Đỉnh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	24.097.962.643	90.358.442.144	22.512.336.643	67.846.105.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	72.301.933.250	157.460.134.120	67.009.210.926	90.450.923.194
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	31.097.000.738	70.134.965.938	28.291.602.101	41.843.363.837
	317.953.542.202	127.496.896.631	317.953.542.202	117.813.149.670	200.140.392.532



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/phân loại lại	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	35.961.294.531	35.961.294.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)	3.152.818.774	3.152.818.774	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.482.225	15.482.225	1.569.317.521	1.569.317.521
Thuế xuất, nhập khẩu	98.916.250	98.916.250	-	-
Các loại thuế khác	3.267.217.249	3.267.217.249	37.530.612.052	37.530.612.052
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.085.930.809	41.803.627.608	44.886.138.091	1.003.420.326
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.085.930.809	17.491.508.573	20.574.019.056	1.003.420.326
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.312.119.035	24.312.119.035	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	53.271.429.935	53.271.429.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.380.338.473	24.328.423.358	299.708.761.831	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.751.054.996	86.202.203.260	95.778.176.151	2.175.082.105
Thuế tài nguyên	340.440.480	3.536.188.440	3.546.177.720	330.451.200
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	107.573.001	5.756.098.607	5.743.908.007	119.763.601
- Thuế bảo vệ môi trường	107.573.001	424.358.900	412.168.300	119.763.601
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	3.767.508.427	3.767.508.427	-
- Các loại thuế khác	-	1.564.231.280	1.564.231.280	-
	291.665.337.759	214.897.971.208	502.934.591.735	3.628.717.232

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã phân loại khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại chi nhánh Campuchia sang khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác".

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	139.885.548.886	129.013.863.075
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	11.365.026.465	531.362.867
	46.738.498.512	26.056.037.592
	263.451.212.754	221.063.402.425

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	35.969.702.213	158.247.247.097
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng	11.121.121.549	-
Các khoản khác	10.863.034.157	15.417.978.193
	57.953.857.919	173.665.225.290

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Technip Italy S.p.A	13.896.504.050	187.863.160
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	6.854.085.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	6.329.324.980	9.797.877.280
Regas Trading Fze	-	30.576.737.400
Các nhà cung cấp khác	167.710.592.336	229.885.193.790
	194.790.506.366	270.447.671.630
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	599.025.090.049	608.955.536.489
	793.815.596.415	879.403.208.119

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ameropa Asia Pte., Ltd	9.736.400.000	-
Brio Agrochem Pte., Ltd	8.738.495.360	-
Forplas Industry Limited	7.076.580.000	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	7.327.222.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Các khách hàng khác	15.628.269.908	4.121.479.000
	55.125.466.948	10.739.978.680
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	75.057.816.457	69.307.650.792
	130.183.283.405	80.047.629.472

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	106.797.556.696	126.967.023.088
Chi phí vận chuyển khí	3.725.626.697	469.082.932.421
Chi phí lãi vay	-	25.736.073.137
Các khoản trích trước khác	126.046.909.370	173.891.995.548
	236.570.092.763	795.678.024.194
Trong đó:		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	74.714.781.807	633.850.591.589

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.615.924.759	26.156.901.859
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.724.201.497	4.626.974.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.668.755.121	17.757.396.499
	50.008.881.377	48.541.273.296
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.242.515.552	5.855.733.464
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.667.700.000	2.542.990.500
	1.667.700.000	2.542.990.500

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	426.155.443	375.011.574.467	375.437.729.910
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng trong năm	(426.155.443)	(375.011.574.467)	(375.437.729.910)
Số dư cuối năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	102.177.312.389
Số dư cuối năm	102.177.312.389

TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	3.125.050.520.402	10.502.748.467.981					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.510.697.587.553	5.510.697.587.553					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(278.032.088.000)	(278.032.088.000)					
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.956.671.300.000)	(1.956.671.300.000)					
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534					
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	568.738.080.745	568.738.080.745					
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(233.071.000.000)	(233.071.000.000)					
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(2.739.339.820.000)	(2.739.339.820.000)					
Giảm khác	-	-	-	-	(603.101.816)	(603.101.816)					
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463					

(i) Theo Nghị quyết số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- o Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với số tiền là 123.071.000.000 VND, theo đó tổng quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 237.071.000.000 VND (tương ứng với tỷ lệ 4,3%) theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016; và
- o Trích Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.102.139.517.511 VND (tương ứng với tỷ lệ 20%).

Tổng Công ty cũng đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2023 với giá trị 110.000.000.000 VND, tương ứng với khoảng 20% lợi nhuận năm theo kế hoạch trích quỹ năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

- (ii) Theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông và Thông báo số 129/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.565.337.040.000 VND (tương đương với 4.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 16 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức phải trả vào ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Thông báo số 23-1591/TB-PBHC ngày 10 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (đợt cuối) với số tiền là 1.174.002.780.000 VND (tương đương với mức 3.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 23 tháng 8 năm 2023 và ngày chi trả cổ tức là ngày 31 tháng 8 năm 2023.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Cổ đông				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	5.341.665	2.764.228
Euro (EUR)	32.547	31.065

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	23.225.837.580	22.569.579.270
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	92.903.350.320	90.278.317.080
Sau năm năm	464.516.751.600	473.961.164.670
	580.645.939.500	586.809.061.020

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 998,5 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Theo đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	<u>Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước VND</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần	10.432.243.396.736	1.137.474.431.873	11.569.717.828.609
Giá vốn hàng bán	(9.031.768.130.598)	(1.135.210.774.792)	(10.166.978.905.390)
Lợi nhuận gộp	<u>1.400.475.266.138</u>	<u>2.263.657.081</u>	<u>1.402.738.923.219</u>
Năm trước			
Doanh thu thuần	15.976.556.838.867	488.211.591.869	16.464.768.430.736
Giá vốn hàng bán	(8.474.758.314.052)	(529.176.036.134)	(9.003.934.350.186)
Lợi nhuận gộp	<u>7.501.798.524.815</u>	<u>(40.964.444.265)</u>	<u>7.460.834.080.550</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	9.771.904.933.642	14.274.419.779.671
Doanh thu hóa chất sản xuất	840.512.835.832	1.728.939.113.233
Doanh thu khác	32.425.252.771	131.165.741.313
	<u>10.644.843.022.245</u>	<u>16.134.524.634.217</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	212.599.625.509	157.967.795.350
	<u>212.599.625.509</u>	<u>157.967.795.350</u>
Doanh thu thuần	<u>10.432.243.396.736</u>	<u>15.976.556.838.867</u>

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	8.332.616.423.507	7.681.564.984.027
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	683.418.843.313	693.699.726.032
Giá vốn khác	15.732.863.778	99.493.603.993
	<u>9.031.768.130.598</u>	<u>8.474.758.314.052</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.865.645.706.873	7.254.293.544.424
Chi phí nhân công	503.173.580.292	538.340.876.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.327.941.371	503.776.378.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.202.389.385	924.894.350.994
Chi phí dự phòng	(56.655.527.703)	375.562.923.143
Chi phí khác bằng tiền	611.291.004.959	963.685.242.262
	<u>9.229.985.095.177</u>	<u>10.560.553.316.640</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	439.184.626.431	319.871.193.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.851.219.998	85.972.008.058
Doanh thu tài chính khác	8.118.450.893	36.953.520.724
	<u>514.154.297.322</u>	<u>442.796.721.799</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.619.555.435	61.534.621.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.273.045.667	16.781.720.350
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	8.888.624.631	3.548.668.538
	67.781.225.733	81.865.010.414

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	309.792.032.942	320.763.044.212
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	253.541.922.520	318.401.994.076
Chi phí nhân viên bán hàng	41.144.608.190	38.770.485.422
Các khoản chi phí bán hàng khác	105.808.286.799	166.536.797.717
	710.286.850.451	844.472.321.427

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	149.810.151.175	152.791.719.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.014.977.448	53.893.183.946
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	248.855.787.207	277.927.781.676
	429.680.915.830	484.612.685.216

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.102.789.016.980
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	24.328.423.358	2.923.637.433
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.328.423.358	1.105.712.654.413

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	708.777.871.474	6.506.805.268.375
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	(1.283.444.651.922)	(457.045.358.376)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	500.525.970.118	1.200.693.796.779
(Lỗ)/ Thu nhập tính thuế năm hiện hành	(74.140.810.330)	7.250.453.706.778
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	315.713.471.675
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 15%</i>	-	6.923.445.982.700
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	-	11.294.252.403
<i>Lỗ tính thuế chưa sử dụng mang sang năm sau</i>	74.140.810.330	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.102.789.016.980

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024). Năm 2023, Tổng Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	126.832.488.920	(109.604.973.591)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(11.121.121.549)	-
Tổng chi-phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	115.711.367.371	(109.604.973.591)

32. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCN ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	9.959.540.358.219	11.532.655.544.241
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.875.207.007.010	3.154.892.204.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.855.281.987.860	3.305.147.617.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.174.473.612.518	2.468.893.447.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.893.063.337.750	2.428.219.633.750
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	127.929.716.919	145.710.453.896
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.250.200.700	19.430.285.700
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	9.915.044.489	8.219.111.395
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	823.947.618	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	400.000.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	195.503.355	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	1.319.760.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	376.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	50.290.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	212.599.625.509	157.967.795.350
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	61.488.531.900	41.024.249.609
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	60.306.226.996	50.172.004.903
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	40.763.888.113	35.510.493.188
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	50.040.978.500	31.261.047.650
Mua hàng hóa dịch vụ	5.750.817.904.839	6.028.847.758.266
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.197.857.025.811	5.465.081.146.347
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.811.652.684	63.820.000.000
Công ty Cổ phần PVI	73.858.114.399	108.780.305.300
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	244.877.830.362	225.497.711.280
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	46.087.049.381	39.911.449.096
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	25.792.832.608	28.787.724.416
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	31.193.029.212	27.405.112.886
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	26.925.313.555	16.620.013.509
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	18.084.275.088	13.605.479.135
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	9.558.637.383	5.408.934.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.519.029.964	10.814.021.062
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3.272.832.780	3.251.496.415
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.171.985.286	5.160.456.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.632.813.636	-
Viện Dầu khí Việt Nam	1.175.482.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	13.432.008.532
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.271.900.000
Cổ tức đã trả	1.632.098.664.756	1.166.021.265.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.632.098.664.756	1.166.021.265.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.021.860.000	81.164.830.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	22.500.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.062.500.000	23.437.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	11.475.000.000	21.675.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	10.800.000.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.184.360.000	2.002.330.000
Các khoản vay đã trả	707.152.179.119	199.568.519.358
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	707.152.179.119	199.568.519.358
Chi phí lãi vay	47.162.569.134	61.123.662.622
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	47.162.569.134	61.123.662.622

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	119.776.353.010	168.865.833.346
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	54.342.832.500	51.848.160.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	38.512.072.500	52.321.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	19.670.906.460	24.700.156.702
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.803.714.920	6.781.403.475
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.516.672.105
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.003.850.000	2.100.266.064
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	19.533.730	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.475.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	29.488.475.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	108.900.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.378.701.865	12.427.127.188
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	35.271.597.750	385.794.198
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.104.115	107.107.515
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	5.745.564.576
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.328.053.482
Phải thu ngắn hạn khác	262.970.431.024	259.634.554.037
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.043.267.289	110.093.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	37.500.000.000	25.985.580.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	6.274.080.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	2.068.200.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.218.082.192	515.945.205
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	488.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	599.025.090.049	608.955.536.489
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	485.400.818.467	468.425.781.017
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	63.782.261.381	28.806.646.742
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	17.383.903.947	8.593.677.471
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	12.115.130.383	6.437.581.373
Công ty Cổ phần PVI	6.219.891.282	125.617.477
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	5.612.529.876	4.737.701.682
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.134.568.701	8.384.152.079
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.708.113.736	3.282.822.308
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.383.489.268	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	284.383.008	171.661.680
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	42.281.377.789
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	32.969.850.656
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.976.260.944
Viện Dầu khí Việt Nam	-	43.200.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	75.057.816.457	69.307.650.792
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	42.704.557.454	27.401.037.458
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	13.265.131.058	28.303.358.154
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	6.604.264.542	8.286.437.824
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	12.417.238.403	5.013.985.000
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	66.625.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	236.207.356
Phải trả ngắn hạn khác	2.242.515.552	5.855.733.464
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.242.515.552	5.224.221.176
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	631.512.288
Chi phí phải trả	74.714.781.807	633.850.591.589
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	56.065.889.597	124.108.320.518
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.923.265.513	14.923.265.513
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.725.626.697	469.082.932.421
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	25.736.073.137
Vay và nợ thuê tài chính	-	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	707.152.179.119

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT <i>(miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)</i> Thành viên HĐQT	1.856.544.776	1.738.033.235
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị <i>(bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)</i> Thành viên HĐQT <i>(bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)</i>	109.481.454	-
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	1.733.053.857	1.740.705.755
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	1.642.081.715	1.582.343.345
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập <i>(bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)</i>	608.951.838	-
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT <i>(miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)</i> Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023)</i>	1.889.993.078	2.003.173.733
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập <i>(miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)</i>	280.456.480	192.000.000
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty <i>(bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)</i> Phó Tổng Giám đốc	1.596.384.952	1.598.276.612
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.671.906.909	1.632.079.997
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.733.053.856	1.740.705.755
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.565.965.524	1.447.297.476

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

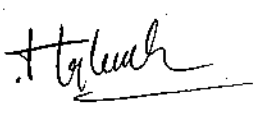
MẪU SỐ B 09-DN


Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)	1.277.703.858	1.740.705.755
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)	1.433.213.856	1.741.165.755
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	1.733.053.856	1.740.705.755
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	290.961.702	128.000.000
Bà Trần Thị Phương	Thành viên ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	500.179.022	-
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	1.085.525.407	1.438.465.302
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.572.343.719	1.576.923.395
		22.580.855.859	22.040.581.870

35. CAM KẾT

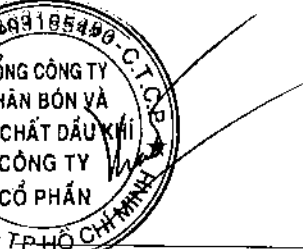
Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Theo đó, số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh đối ứng được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%).

Ngày 10 tháng 01 năm 2024, Tập đoàn đã ban hành Công văn số 171/DKVN-TCKT thông báo nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty là 25.334.317,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn số tiền là 1.266.715,87 USD (30.961.069.384 VND) tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay kỳ đầu tiên cho VNPOLY trong năm 2023 theo lịch thanh toán mà Tập đoàn đã cam kết với các ngân hàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn để có phương án xử lý vấn đề này trong thời gian tới theo các quy định hiện hành.


Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng




Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2024